

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04-3-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đoàn V Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Khắc Quế;

Bà Phạm Thị Tư.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Phạm Thùy Lương - Là Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* ông Trần V Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 336/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐSt-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị N, sinh năm: 1994; nơi cư trú: 138 thôn 1C, xã Hòa A, tỉnh Lâm Đồng; chỗ ở: 82 thôn 13, xã Hòa A, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: ông Đoàn Thủy V, sinh năm: 1985; nơi cư trú: 138 thôn 1C, xã Hòa A, tỉnh Lâm Đồng.

Bà N có mặt, ông V vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của bà Trần Thị N thì:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông V kết hôn năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa T, huyện Di L (nay là xã Hòa A), tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thôn

1C, xã Hòa A, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 02/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, không có tiếng nói chung, có những bất đồng về quan điểm, lối sống. Ông V thường xuyên chửi bới bà và gia đình bà nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, đánh nhau. Vợ chồng cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả nên đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, mạnh ai người đó sống. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông V, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đoàn Thủy V.

Về con chung: bà xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Đoàn Đình C, sinh ngày 29/6/2014 và cháu Đoàn Đình D, sinh ngày 18/12/2016, hiện các con đang ở với ông V. Ly hôn bà đồng ý giao hai con chung cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Bà cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng/02 con (1.500.000 đồng/tháng/con).

Về tài sản chung và nợ chung: bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và lời trình bày của ông Đoàn Thủy V thì:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà N kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa T (nay là xã Hòa A, tỉnh Lâm Đồng). Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc nhưng có lúc phát sinh mâu thuẫn nhỏ như ông hay nói tục, chửi thề, vợ ông nhiều lần nín nhịn, rồi có lần bực tức hai vợ chồng cãi nhau, ông đã không kiềm chế được và đã đánh vợ hai lần dẫn đến vợ ông bỏ nhà đi từ ngày 18/9/2023 đến nay không về mà không cho ông liên lạc, nói chuyện để giải quyết vấn đề. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: ông xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Đoàn Đình C, sinh ngày 29/6/2014 và cháu Đoàn Đình D, sinh ngày 18/12/2016, hiện các con đang ở với ông. Ly hôn ông để con quyết định, con ở với ai thì người đó nuôi dưỡng. Nếu các con xin ở với ông thì ông yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/tháng/02 con cho đến khi các con đủ tuổi thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa làm tiến hành hòa giải nhưng ông V không đến Tòa làm việc nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu được ly hôn ông V; đồng ý giao hai con chung cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con đủ tuổi thành niên, đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 5.000.000 đồng/tháng. Ông V vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, thì Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: xét mâu thuẫn giữa bà N và ông V có xảy ra và thực tế đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ông V cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N, cho bà N và ông V được ly hôn.

Về con chung: giữa bà N và ông V có hai con chung là cháu Đoàn Đình C, sinh ngày 29/6/2014 và cháu Đoàn Đình D, sinh ngày 18/12/2016, hiện các con đang ở với ông V. Ly hôn bà N đồng ý giao hai con chung cho ông V nuôi dưỡng, ông V đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung, các con cũng có nguyện vọng được ở với ông V nên đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con chung cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Ông V yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 5.000.000 đồng/tháng/02 con. Tại phiên tòa, bà N cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 5.000.000 đồng/tháng nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà N cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N, ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Về án phí: buộc bà N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: xuất phát từ yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu được ly hôn với ông V; giao hai con chung cho ông

V trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Theo bà N thì cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 02/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau, không có tiếng nói chung, có những bất đồng về quan điểm, lối sống. Ông V thường xuyên chửi bới bà và gia đình bà nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, đánh nhau. Ông V cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông hay nói tục, chửi thề, đánh bà N nhiều lần dẫn đến vợ ông ức chế bỏ nhà đi từ ngày 18/9/2023 đến nay không về mà không cho ông liên lạc, nói chuyện để giải quyết vấn đề. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà N. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông V đã trầm trọng, vợ chồng có hành vi bạo lực gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N, cho bà N và ông V được ly hôn.

[3] Về con chung: giữa bà N và ông V có hai con chung là cháu Đoàn Đình C, sinh ngày 29/6/2014 và cháu Đoàn Đình D, sinh ngày 18/12/2016, hiện các con đang ở với ông V. Ly hôn bà N đồng ý giao hai con chung cho ông V nuôi dưỡng; ông V đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Các cháu C, D cũng có nguyện vọng được ở với ông V nên căn cứ vào quyền lợi và mọi mặt của cháu C, cháu D cần giao cho cháu C, cháu D cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu C, cháu D đủ tuổi thành niên. Ông V yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 5.000.000 đồng/tháng. Bà N đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 5.000.000 đồng/tháng nên buộc bà N cấp dưỡng nuôi hai con số tiền 5.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3/2026 cho đến khi cháu C, cháu D đủ tuổi thành niên.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà N, ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[5] Về án phí: buộc bà N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Trần Thị N và ông Đoàn Thủy V ly hôn.

2. Về con chung: giao hai con chung là cháu Đoàn Đình C, sinh ngày 29/6/2014 và cháu Đoàn Đình D, sinh ngày 18/12/2016 cho ông Đoàn Thủy V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con đủ tuổi thành niên. Buộc bà Trần Thị N cấp dưỡng nuôi cháu Đoàn Đình C và cháu Đoàn Đình D số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng/02 con (2.500.000 đồng/tháng/01 con), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3/2026 cho đến khi cháu C, cháu D đủ tuổi thành niên.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp, không trực tiếp nuôi con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày ông V có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: buộc bà Trần Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con (được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005843 ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng). Bà N còn phải nộp số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà N được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để xin xét xử phúc thẩm. Riêng ông V vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND khu vực 4 - Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã Hòa A (xã Hòa T cũ), tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Văn Chiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tuyết – Nguyễn Ngôi Sao

Đoàn V Chiến